



ようこそ
かながわの小学校へ

**Chào mừng
đến với Trường
Tiểu học tại
Kanagawa**

神奈川県の学校の一般的なことを書いたガイドブックです。
地域・学校によって違うところもあるので、くわしいことは
市町村教育委員会や学校に確認してください。

Sách hướng dẫn này giới thiệu thông tin chung về các trường học ở Tỉnh Kanagawa.
Nội dung thông tin có thể khác nhau tùy theo khu vực và trường học, vui lòng xác nhận
với Hội đồng giáo dục hoặc trường học thành phố của bạn.



NPO 法人 ABC ジャパン

はじめに

日本の学校は、みなさんの国の学校とは、ルールや学校生活、勉強の仕方などがちがうかもしれません。そのため疑問に思ったり、不安に感じたりすることもあると思います。

このガイドブックでは、初めて日本の小学校に入る子どもと保護者のために、日本の教育システムや勉強の内容、行事などについて、わかりやすく説明しました。もしわからないことがあったら、何でも先生に聞いてみてください。

みなさんの暮らす神奈川県かながわけんの学校では、すべての人がいろいろなあり方を認め合い、大切にし、支え合っていくための環境づくりをしています。その中で、外国につながるある子どもの教育への指導・サポートをしています。

子どもたちが、神奈川県かながわけんの学校で、安心して楽しい学校生活を送れることを願って、このガイドブックを作成しました。

もくじ

1. 日本の学校(教育システム・学校)に入るには・障がいのある子ども) _____ 1
2. 小学校の1年間(行事・学期) _____ 2
3. 行事の紹介(始業式～卒業式・運動会・遠足・修学旅行・避難訓練・健康診断など) _____ 3
4. 小学校の1日①(スケジュール：登校～下校) _____ 4
5. 小学校の1日②(内容：登下校・給食・お弁当・そうじ) _____ 5
6. 勉強すること(授業・教科・クラブ活動・委員会) _____ 6
7. 入学の準備(持ち物：いつも使うもの・教科で使うもの・遠足で使うもの) _____ 7
8. 欠席・遅刻・早退・体育の見学(伝え方・理由・学校で体の調子が悪くなったとき) _____ 9
9. 保護者のかたへ(学校で必要なお金・PTA活動・非常時の下校) _____ 10
10. 学校とのコミュニケーション(先生とお話・学校からの手紙) _____ 11
11. 成績と学習のサポート(通知表(通信簿)・学習のサポート) _____ 12
12. 日本の学校のルール(きまり・習慣・宿題・学ぶこと・そうじ・時間を守る・宗教) _____ 13
13. 保護者に気をつけてほしいこと(話を聞く・宿題・持ち物準備・コミュニケーションなど) _____ 14
14. 相談できる機関 _____ 15

- ※中学生版のガイドブックもあります。
- ※HPからダウンロードすることができます。

本文中に * マークがついている言葉は、覚えるようにしましょう。



このガイドブックに書かれているのは2019年2月時点での情報です。利用するときには、最新の情報を確認してください。

Lời nói đầu

Các trường học ở Nhật Bản có thể có các nội quy, sinh hoạt tại trường và cách học tập khác nhau so với trường học ở nước bạn. Vì vậy, bạn có thể cảm thấy khó hiểu và lo lắng về sự khác biệt đó.

Sách hướng dẫn này giải thích rõ ràng về hệ thống giáo dục Nhật Bản, nội dung học tập, các sự kiện của trường, v.v. dành cho học sinh lần đầu tiên nhập học vào các trường tiểu học Nhật Bản và phụ huynh của các em. Nếu bạn chưa hiểu, hãy hỏi giáo viên bất cứ điều gì.

Các trường học trong khu vực bạn sinh sống ở Tỉnh Kanagawa đều đang cố gắng tạo ra một môi trường nơi tất cả mọi người giúp đỡ lẫn nhau, chấp nhận và tôn trọng mọi sự đa dạng. Trong đó có hướng dẫn và hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em có yếu tố nước ngoài.

Chúng tôi đã biên soạn Sách hướng dẫn này với mong muốn các em có thể yên tâm trải qua cuộc sống học đường thú vị tại trường học ở Tỉnh Kanagawa.

Mục lục

1. Trường học Nhật Bản (Hệ thống giáo dục · Đăng ký đi học · Trẻ em khuyết tật)	1
2. Lịch trình một năm của trường Tiểu học (Sự kiện · Học kỳ)	2
3. Giới thiệu các sự kiện (Lễ khai giảng - Lễ tốt nghiệp · Đại hội thể thao · Dã ngoại · Du lịch học tập · Diễn tập lánh nạn · Khám sức khỏe, v.v.)	3
4. Một ngày ở trường tiểu học ① (Lịch trình: Đi học — Về nhà)	4
5. Một ngày ở trường tiểu học ② (Nội dung: Đi học/Tan học · Bữa trưa tại trường · Cơm hộp · Dọn dẹp)	5
6. Học tập (Tiết học · Môn học · Hoạt động câu lạc bộ · Hội học sinh)	6
7. Chuẩn bị trước khi nhập học (Đồ dùng cần mang theo: đồ dùng hàng ngày - đồ dùng học tập · đồ dùng khi đi dã ngoại)	7
8. Vắng mặt · Đi trễ · Về sớm · Dự giờ Tiết thể dục (Cách diễn đạt · Lý do · Khi không khỏe ở trường)	9
9. Dành cho phụ huynh (Khoản tiền cần thiết đóng cho trường · Hoạt động của Hội phụ huynh PTA · Tan học trong trường hợp khẩn cấp)	10
10. Liên lạc với nhà trường (Nói chuyện với giáo viên · Thư liên lạc từ nhà trường)	11
11. Thành tích và hỗ trợ học tập (Bảng thành tích · Hỗ trợ học tập)	12
12. Nội quy trường học Nhật Bản (Nội quy · Thói quen · Bài tập về nhà · Nội dung học · Dọn dẹp · Đứng giờ · Tôn giáo)	13
13. Lưu ý đối với phụ huynh (Lắng nghe con · Bài tập về nhà · Chuẩn bị đồ dùng cần thiết · Giao tiếp)	14
14. Cơ sở tư vấn	15

※Có Sách hướng dẫn dành cho Cấp 2.

※Có thể tải xuống từ Trang chủ.

Hãy ghi nhớ những từ
có đánh dấu * trong
Sách hướng dẫn này.



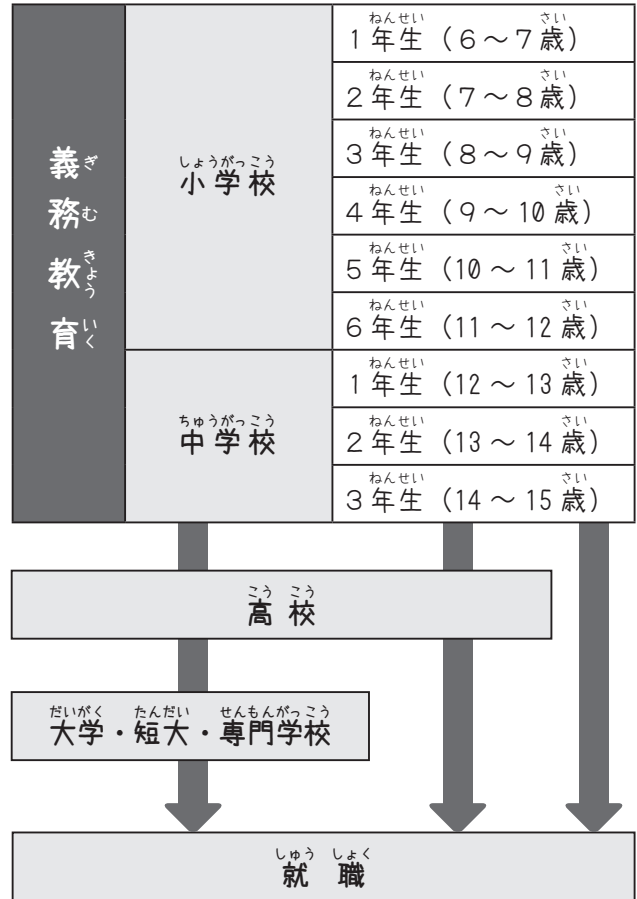
(Thông tin trong Sách hướng dẫn này được cập nhật tại thời điểm tháng 2 năm 2019.

Vui lòng kiểm tra thông tin mới nhất khi sử dụng.)

1. 日本にほんの学校がっこう

◎教育きょういくシステム

- ・義務教育ぎむきょういくは、6歳さい～15歳さいまでの9年間ねんかんです。子どもの歳としで学年がくねんが決きまります。
- ・小学校しょうがっこうは、6歳さいを過ぎすた最初さいしよの4月がつに入にゅう学がくします。小学校しょうがっこうには6年間ねんかん通かよいます。
- ・小学校しょうがっこうと中学校ちゅうがっこうの授業料じゅぎょうりょうと教科書きょうかしょは無む料りょうです。
- ・通かよう学校がっこうは住所じゅうしょによつて決きまっています(学がく区くと言いいます)。
- ・小学校しょうがっこうと中学校ちゅうがっこうでは、成績せいせきによつて進しん級きゅうできないことはありませない。
- ・子どもこの勉強べんきょうが心しん配ぱいなときは、担任たん任にんの先生せんせいに相さう談だんしてくださいい。
- ・高校こうこうで勉強べんきょうしたいときは、みんな入にゅう学がく試験しけんを受うける必要ひつようがありませない。
- ・高校こうこうや大学だいがく、短大たん大だい、専門せんもん学校がっこうは、入にゅう学がく金きんや授業料じゅぎょうりょうなどのお金かねが必要ひつようです。



◎学校がっこうに入はいるには

- ・市役所しやくしょ・区役所くやくしょや町役場まちやくば・村役場むらやくばで、子どもこを学校がっこうに入にゅう学がくさせたいことを伝つたえてください。
- ・日本語にほんごに不安ふあんがあるときは、相さう談だん機き関かんなどに相さう談だんしてみてください。(→ p. 15)

◎障しょうがいのあるこ子ども

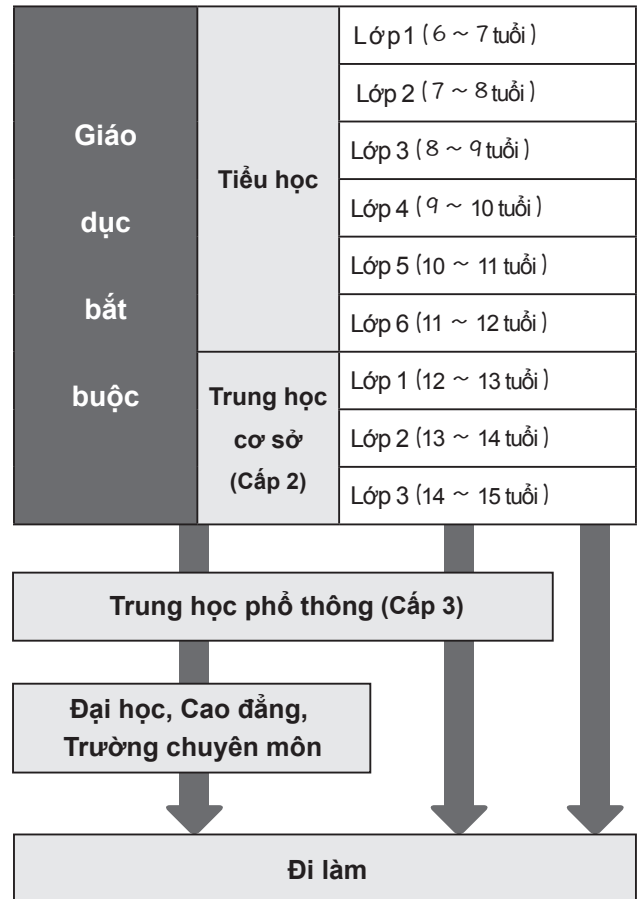
- ・障しょうがいのあるこ子どもこのための特別とくべつ支し援えん学校がっこう*がありませない。
- ・また、学校がっこうの中なかに1クラスにんずうの人数すくが少ひなく、一人ひとりひとりにあつたプログラムとくべつしえんがっこう*がある特別とくべつ支し援えん学がく級きゅう*
のある学校がっこうもありませない。役所やくしょか学校がっこうに相さう談だんしてみてください。



1. Trường học Nhật Bản

🕒 Hệ thống giáo dục

- Giáo dục bắt buộc gồm 9 năm đối với trẻ từ 6 đến 15 tuổi. Cấp lớp được xác định theo độ tuổi của trẻ.
- Trẻ sẽ nhập học Tiểu học vào tháng 4 đầu tiên sau khi tròn 6 tuổi. Trường Tiểu học kéo dài 6 năm.
- Học phí và sách giáo khoa ở Tiểu học và Trung học cơ sở (Cấp 2) được miễn phí.
- Trường trẻ theo học được xác định theo địa chỉ (gọi là "Gakku", khu vực trường được chỉ định).
- Ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở, không có chuyện lưu ban nếu thành tích học không tốt.
- Nếu bạn lo lắng về việc học tập của con mình, vui lòng trao đổi với giáo viên chủ nhiệm.
- Nếu muốn học lên Trung học phổ thông (Cấp 3), tất cả học sinh cần phải tham gia kỳ thi tuyển sinh.
- Các trường Trung học phổ thông, Đại học, Cao đẳng và Trường chuyên môn đều yêu cầu đóng các khoản phí như tiền nhập học, học phí, v.v.



🕒 Đăng ký đi học

- Hãy đến Tòa thị chính, Trụ sở hành chính quận, Trụ sở thôn, làng và nói với họ rằng bạn muốn cho con mình đi học.
- Nếu bạn không tự tin vào khả năng tiếng Nhật, vui lòng liên hệ các cơ sở tư vấn. (Trang 15)

🕒 Trẻ em khuyết tật

- Có những trường học đặc biệt dành cho trẻ khuyết tật.
- Ngoài ra, một số trường còn có lớp học đặc biệt với số lượng học sinh hạn chế và có chương trình phù hợp cho từng học sinh. Vui lòng tư vấn với Chính quyền hành chính địa phương hoặc trường học.



2. 小学校の1年間

がっこう ぎょうじ について
 ・学校によって行事や日程はちがいます。

がつ ねんかんよていひょう くぼ かくにん
 ・4月に年間予定表が配られるので、確認するといいでしょ。

ほごしゃ さんか つ
 ・保護者が参加するものには「★」マークを付けました。

なが やす ぜんご じゅぎょう ぜんちゅう お きゅうしょく た いえ かえ
 ※長い休みの前後は授業が午前中に終わるので、給食を食べないで家に帰ります。

がっきせい / Hệ thống 3 học kỳ 【3学期制】 1 学期 / Học kỳ 1

がっきせい / Hệ thống 2 học kỳ 【2学期制】 ぜんき 前期 / Học kỳ 1

なつやす
夏休み

Nghỉ hè

4月 5月 6月 7月 8月
 Tháng 4 Tháng 5 Tháng 6 Tháng 7 Tháng 8

しぎょうしき 始業式
 ★入学式
 しんたいそくてい 身体測定
 うんどうかい (★運動会)
 しゅくはくたいけんがくしゅう 宿泊体験学習
 プール

Có rất nhiều bài tập về nhà
 trong kỳ nghỉ hè.

Có nhiều nơi nhận hỗ trợ học tập
 trong kỳ nghỉ hè nhau hỗ trợ ở
 nhiều nơi trong thời gian kì nghỉ
 hè. Hãy đi thử nhé! (→Trang 12)

Lễ khai giảng Đo chiều cao cân nặng (★Đại hội thể thao) Hồ bơi
 ★ Lễ nhập học Học tập trải nghiệm ở trọ

なつやす
夏休みにはたくさんの
 しゅくだいで 宿題が出ます。

いろいろな所で、夏休み中
 に学習支援をしているので、
 ぜひ行ってみてください！
 (→ p. 12)

がっき ひょう うえ み
 学期(表の上を見てください)

ねん かい かい くぎ がっき い
 ・1年を2回か3回に区切ったものを学期と言います。

がっき お ふうちひょう ふうしんぼ わた
 学期の終わりには通知表(通信簿)が渡されます。(→ p. 12)

がっこう くぎ かた
 ・学校によって区切り方がちがいます。

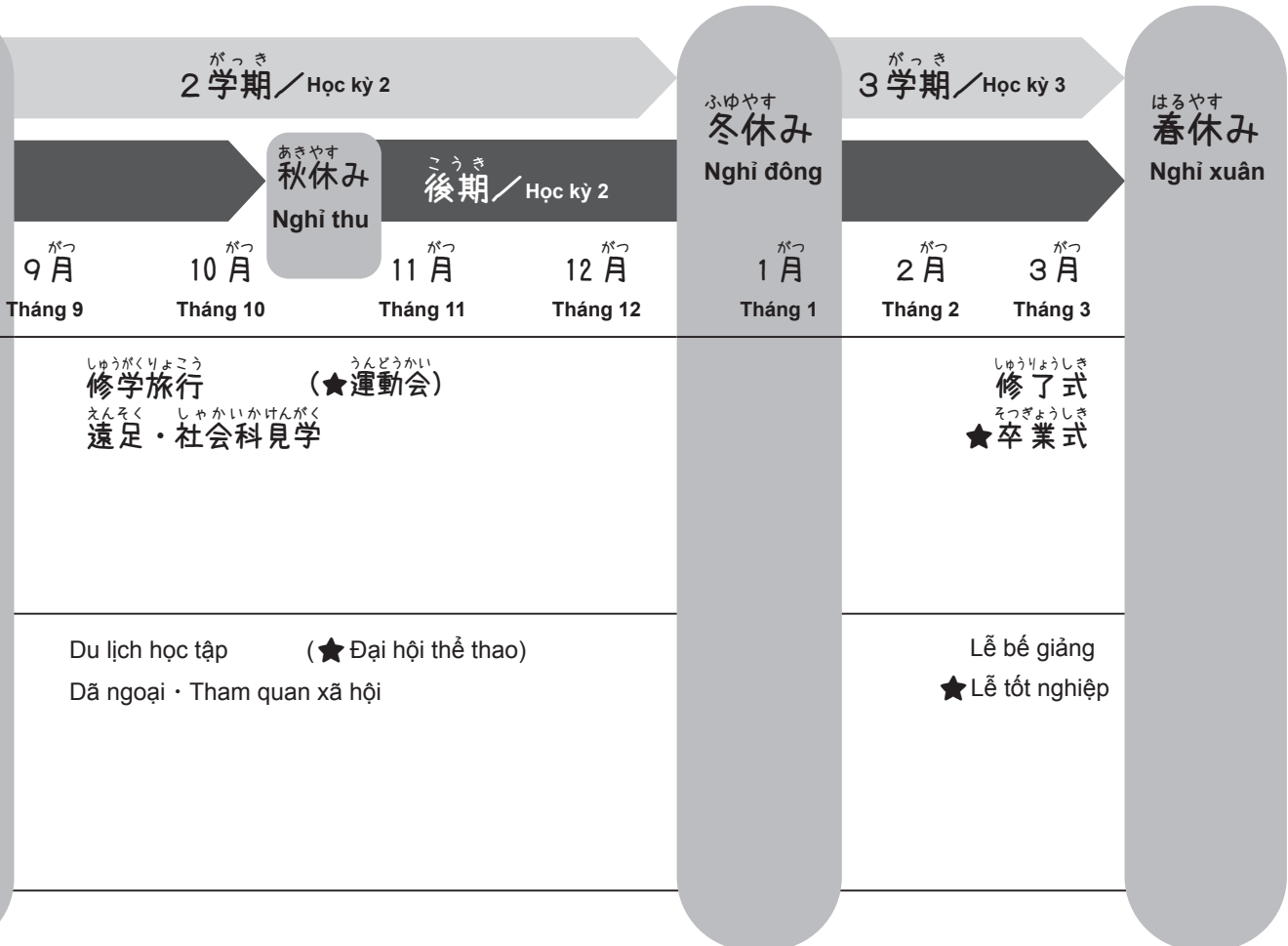
がっきせい がっきせい じゅぎょうにっすう
 ※2学期制も3学期制も授業日数にちがいはほとんどありません。

2. Lịch trình một năm của trường Tiểu học

· Các sự kiện và lịch trình khác nhau tùy theo trường.

- Lịch trình hoạt động cho cả năm học được phát vào tháng 4, các bạn nên xác nhận thật kỹ.
- Các mục yêu cầu phụ huynh tham gia được đánh dấu “★”.

※ Trước và sau kỳ nghỉ dài, giờ học thường kết thúc vào buổi sáng nên học sinh sẽ về nhà mà không ăn bữa trưa ở trường.



Học kỳ (vui lòng xem bảng minh họa phía trên)


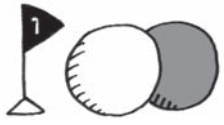


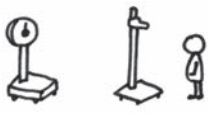
- Một năm học chia thành 2 hoặc 3 giai đoạn được gọi là học kỳ.
Vào cuối học kỳ, học sinh sẽ được phát Phiếu điểm (*Tsuchihyo/Tsushinbo*) (→Trang 12)
 - Cách phân chia giai đoạn khác nhau tùy theo trường.
- ※ Hầu như không có sự khác biệt về số ngày đi học của hệ thống 2 học kỳ và hệ thống 3 học kỳ.

3. 行事の紹介

ぎょうじ なまえ 行事の名前	ないよう 内容	
しぎょうしき がつ 始業式* (4月)	ねん がくしゅう はじ しき あたら たんにん せんせい ほっぴょう 1年の学習の始まりの式です。新しいクラスと担任の先生が発表されま す。	
にゅうがくしき がつ 入学式* (4月)	にゅうがく こ かわ しき こ ほくしゃ き 入学する子どもたちをお祝いする式です。子どもと保護者はふだん着ではな く、イラストのような服装で行きましょう。授業はなく、半日で終わります。	
しゅうぎょうしき* 終業式*	がつき お しき つうちひょう つう 学期の終わりの式です。通知表(通 信簿)(→p.12)をもらいます。	
しゅうりょうしき がつ 修了式* (3月)	ねん がくしゅう お しき 1年の学習の終わりの式です。	
そつぎょうしき がつ 卒業式* (3月)	しょうがっこう がくしゅう お 小学校での学習が終わったことを お祝いするための式です。	
うんどうかい* 運動会*	きょうぎ はっぴょう なかま きょうりよく 競技やダンスなどの発表をして、仲間と協力して うんどう たの はる あき 運動を楽しみます。春か秋におこなわれます。 ちゅうしょく ほ ごしや いっしょ べんどう た 昼食は保護者と一緒にお弁当を食べます。	
えんそく しゃかいけんがく* 遠足(社会見学)*	こうえん はくぶつかん い しぜん れきし ぶんか 公園や博物館などに行き、自然や歴史・文化を たの しみながら学習します。(持ち物の準備→p.8)	
しゅうがくりょこう* 修学旅行*	ねんせい がく がくしゅうりょこう 6年生が1～2泊する学習旅行です。みんなで旅行 することで、先生やクラスメイトとの交流を深めます。	
しゅくはくたいけんがくしゅう* 宿泊体験学習* (林間学習、臨海学習)	がっこう いがい ばしょ せんせい 学校やそれ以外の場所で、先生とクラスメイトと一緒 に泊まります。ハイキングをしたり、ご飯を作ったり します。(持ち物の準備→p.8)	
ひなんくんれん* 避難訓練*	かじ じしん つなみ お くんれん 火事や地震や津波が起きたときのための訓練です。 あんぜん はや ひなん ほうほう し ぼうさい 安全に早く避難する方法を知ります。防災ずきんや ヘルメットを使います。(持ち物→p.7)	
しんたいそくてい* 身体測定*	こうない ようご せんせい こ しんちょう たいじゅう 校内で養護の先生が、子どもの身長、体重を はかります。年に数回おこないます。	
けんこうしんだん* 健康診断*	こ せいちょう ようす けんこうじょうたい しら 子どもの成長の様子や健康状態を調べます。 ないか しか じびか がんかけんしん 内科や歯科、耳鼻科、眼科検診のほかに、 にょうけんさ がっこう じょう も 尿検査(学校へ尿を持っていく)などもおこないます。	

※日本の学校では、行事も友達と一緒に活動するという勉強のひとつです。

3. Giới thiệu các sự kiện

Tên sự kiện	Nội dung	
Lễ khai giảng * (Tháng 4)	Đây là buổi lễ bắt đầu một năm học mới. Công bố lớp và giáo viên chủ nhiệm mới.	
Lễ nhập học * (Tháng 4)	Đây là buổi lễ chào đón học sinh nhập học. Trẻ và cha mẹ không mặc trang phục như thường ngày mà nên mặc trang phục trang trọng như hình minh họa. Không có tiết học và buổi lễ sẽ kết thúc sau nửa ngày.	
Lễ kết thúc học kỳ *	Đây là buổi lễ kết thúc học kỳ. Học sinh sẽ nhận được Phiếu điểm (Trang 12)	
Lễ bế giảng * (Tháng 3)	Đây là buổi lễ kết thúc một năm học.	
Lễ tốt nghiệp * (Tháng 3)	Đây là buổi lễ đánh dấu việc hoàn thành chương trình học ở bậc tiểu học.	
Đại hội thể thao *	Học sinh sẽ hợp tác cùng nhau để tham gia và thưởng thức các cuộc thi đấu thể thao và đồng diễn. Đại hội thể thao được tổ chức vào mùa xuân hoặc mùa thu. Buổi trưa học sinh sẽ ăn cơm hộp cùng với phụ huynh. 	
Dã ngoại (chuyến đi thực tế) *	Học sinh sẽ đi công viên và viện bảo tàng, vừa vui chơi vừa học tập và tìm hiểu về thiên nhiên, lịch sử, văn hóa, v.v. (Đồ dùng cần chuẩn bị → Trang 8) 	
Du lịch học tập *	Đây là chuyến đi học tập từ 1 đến 2 đêm của học sinh lớp 6. Thông qua việc đi du lịch cùng nhau, các em sẽ gắn kết chặt hơn trong giao lưu với giáo viên và bạn cùng lớp.	
Học tập trải nghiệm ở trọ * (Rừng núi · Biển)	Học sinh sẽ nghỉ qua đêm cùng giáo viên và các bạn cùng lớp tại trường hoặc những nơi khác. Mọi người cùng nhau đi bộ đường dài, nấu ăn, v.v. (Đồ dùng cần chuẩn bị → Trang 8)	
Diễn tập lánh nạn *	Diễn tập chuẩn bị ứng phó khi xảy ra hỏa hoạn, động đất, sóng thần. Học sinh sẽ học cách sơ tán an toàn và nhanh chóng. Các em sử dụng mũ trùm đầu (<i>Bosaizukin</i>) hoặc mũ bảo hiểm. (Đồ mang theo → Trang 7) 	
Đo chiều cao cân nặng *	Giáo viên y tế trong trường sẽ đo chiều cao và cân nặng của học sinh. Hoạt động này được thực hiện vài lần trong một năm học. 	
Kiểm tra sức khỏe *	Kiểm tra sự tăng trưởng và tình trạng sức khỏe của học sinh. Ngoài nội khoa, nha khoa, tai mũi họng, khám mắt, còn tiến hành xét nghiệm nước tiểu (mang nước tiểu đến trường).	

※ Ở trường học Nhật Bản, các sự kiện cũng là hình thức học tập nhằm mục đích hoạt động tập thể cùng bạn bè.

しょうがっこう 4. 小学校の1日① (スケジュール)

がっこう げつ きんようび どようび にちようび しゅくじつ やす
 学校があるのは月～金曜日です。土曜日・日曜日・祝日はお休みです。

★土曜日・日曜日に行事があったときは、月曜日が代わりに休みにすることがあります(代休と言います)。
 がっこう たよ こ れんらくちよう かくにん
 学校からのお便りや子どもの連絡帳などを確認しましょう。

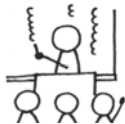
8:00
 ころ



とうこう がっこう き みち つうがくろ とお ある
登校: 学校へは決められた道(通学路)を通して歩いていきます。
 いえ ちか こ あつ しゅうだん どうこう がっこう
 家の近い子どもたちが集まって、集団で登校する学校もあります。
 がっこう うわ
 学校についたら、上ばきにはきかえます。



あさ かい
朝の会: きょうの予定などを話します。



じゅぎょう じかんわり がくねん ようび
授業: 時間割は学年や曜日によってちがいます。
 じゅぎょう じゅぎょう あいだ やす じかん やす じかん い
 授業と授業の間に休み時間があります(トイレは休み時間に行きます)。

12:30
 ころ



ひる
お昼ごはん: みんなで給食を食べます。



そうじ: みんなで教室や学校のそうじをします。
 ひる なが やす じかん こうてい きょうしつ あそ
 お昼の長い休み時間には、校庭や教室で遊びます。

午後



じゅぎょう
授業: みんなで午後の授業を受けます。
 がくねん ようび お じかん
 学年、曜日によって終わる時間がちがいます。



かえ かい つぎ ひ よてい じゆんび かくにん
帰りの会: 次の日の予定や準備の確認をします。



げこう とも かえ がくねん ようび げこうじかん
下校: 友だちと帰ります。学年や曜日によって下校時間がちがいます。
 いえ かえ そと あそ い
 いちど家に帰ってから、外に遊びに行ったりします。

●放課後児童クラブ(学童保育)*

室内ではカードゲームやボードゲーム、お絵かき、ブロックなどで遊びます。外で遊んだりもします。

対象: 仕事や病気、介護などで、保護者がお昼に家にいない家庭の小学生。

目的: 放課後の時間に、子どもが安全に安心して過ごせる場所を提供します。

お金: お金がかかります。場所によって値段がちがいます。

★申し込みの方法は場所によってちがうので、先生に聞いてください。

4. Một ngày ở trường Tiểu học ① (Lịch trình)

Trường học mở cửa từ Thứ hai đến Thứ sáu. Ngày nghỉ là Thứ bảy · Chủ nhật · Ngày lễ.

★ Nếu có sự kiện vào Thứ bảy · Chủ nhật thì Thứ hai được nghỉ bù (gọi là *Daikyu*).

Hãy kiểm tra thư từ trường học và sổ liên lạc của trẻ.

Khoảng
8 : 00



Đi học: Học sinh đi bộ đến trường theo tuyến đường được chỉ định (*Tsugakuro*). Một số trường yêu cầu học sinh gần nhà nhau tập trung và đi học theo nhóm. Sau khi đến trường thì thay sang giày mang trong trong nhà.



Chào buổi sáng: Nói về lịch trình hoạt động trong ngày



Tiết học: Thời khóa biểu thay đổi tùy theo cấp lớp và ngày trong tuần. Có thời gian nghỉ giữa các tiết học (Đi vệ sinh trong giờ ra chơi).

Khoảng
12 : 30



Cơm trưa: Mọi người cùng ăn bữa trưa tại trường (*Kyushoku*).



Dọn dẹp: Mọi người hãy cùng nhau dọn dẹp lớp học và trường học. Trong giờ nghỉ trưa kéo dài, các em vui chơi ở sân trường và lớp học.

Buổi
chiều



Tiết học: Mọi người sẽ học tiết buổi chiều. Thời gian kết thúc thay đổi tùy theo cấp lớp và ngày trong tuần.



Chào ra về: Xác nhận lịch học và chuẩn bị cho ngày đi học tiếp theo.



Tan học: Học sinh ra về cùng các bạn. Thời gian tan học thay đổi tùy theo cấp lớp và ngày trong tuần. Sau khi về nhà, học sinh có thể ra ngoài chơi.

● Câu lạc bộ trẻ em sau giờ học (giữ trẻ sau giờ học)

Trẻ chơi trong nhà với các trò như chơi bài, trò chơi cờ bàn, vẽ, xếp hình. Đôi khi cũng chơi ngoài trời.

Đối tượng: Học sinh tiểu học có bố mẹ vắng nhà ban ngày do đi làm, bệnh, chăm sóc điều dưỡng, v.v.

Mục đích: Cung cấp một địa điểm an toàn để trẻ yên tâm vui chơi sau giờ học.

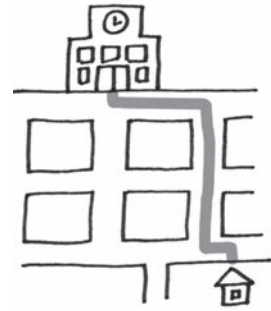
Phí: Có tốn tiền. Giá cả khác nhau tùy chỗ.

★ Phương pháp đăng ký khác nhau tùy chỗ, hãy hỏi giáo viên của trẻ.

しょうがっこう にち ないよう 5. 小学校の1日②(内容)

●登下校

- 子どもが学校へ行く道は、学校が決めます(「通学路*」といいます)。
 - 安全のために、子どもは必ず通学路を歩いて学校へ行きます。
 - 通学路ではない道を通って登下校し、事故にあった場合は、保険(→p. 9)の対象とならないことがあります。
 - 学校へグループで行くことがあります(「登校班」といいます)。
- 集まる時間や場所が決まっているので、確認してください。



●給食*

- お昼に給食が出ます。教室でみんなと一緒に食べます。
- 準備と片づけは給食当番*の子どもが順番*でします。当番はマスク*と学校にある白衣*を使います。
- 白衣は当番が金曜日に家に持ち帰って洗濯し、アイロンをかけて月曜日に必ず持っていきます。

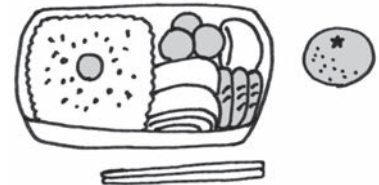
★夏休みや冬休み、春休みなどの前後は授業が午前中で終わるので、給食はありません。
月間予定表などで確認してください。

アレルギー・宗教などで、
食べられないものがあるときは、
学校に相談してください。



●お弁当*

- 運動会や遠足などの日には、お弁当と水とうを持っていきます。
 - 朝作ったものを昼に食べるので、汁気の少ないものや、腐りにくいものを用意してください。
 - お弁当を用意するのが大変なときは、買ったものを弁当箱に詰めるだけでも大丈夫です。
 - 水とうの中身は水かお茶などと決められている場合があります。
- 担任の先生に確認してください。



●そうじ*

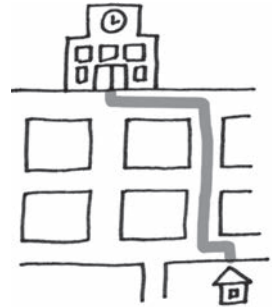
- 子どもたちは、毎日学校の中をそうじします。
- グループに分かれて、教室や廊下や階段などをきれいにします。
- 自分たちが使う場所を、みんなで協力してきれいにすることも、大切な教育活動のひとつです。
- 各学期の終わりには大そうじがあります。いつも以上に学校の中をきれいにします。



5. Một ngày ở trường Tiểu học ② (Nội dung)

● Đi học và tan học

- Tuyến đường đến trường do nhà trường chỉ định (gọi là *Tsugakuro* *).
- Để đảm bảo an toàn, trẻ em phải luôn đi bộ đến trường theo tuyến đường chỉ định.
- Nếu trẻ gặp tai nạn khi đang đi học hoặc về nhà trên con đường không phải là đường chỉ định, có thể sẽ không là đối tượng được bảo hiểm chi trả (Trang 9).
- Có khi học sinh phải đi học theo nhóm (gọi là *Tokohan*)
- ★ Thời gian và địa điểm tập trung có quy định sẵn, hãy xác nhận cho kỹ.



● Ăn trưa tại trường (*Kyushoku*) *

- Học sinh sẽ có bữa ăn trưa tại trường. Mọi người ăn cùng nhau tại lớp học.
- Chuẩn bị và dọn dẹp do các học sinh phụ trách phục vụ bữa trưa (*Kyushoku toban* *) luân phiên thực hiện. Các học sinh phụ trách đeo khẩu trang (*Masuku* *) và mặc áo khoác trắng (*Hakui* *) của trường.
- Các học sinh phụ trách bữa trưa đem áo khoác trắng (*Hakui* *) về nhà vào Thứ sáu để giặt, ủi, đến Thứ hai thì lại mang vào trường.

★ Thời gian trước và sau các kỳ nghỉ hè, nghỉ đông, nghỉ xuân thì tiết học thường kết thúc vào buổi sáng, nên không có bữa trưa tại trường.

Hãy xác nhận thời khóa biểu hàng tháng.

Nếu có món nào không thể ăn do bị dị ứng, lý do tôn giáo, hãy liên hệ với trường học của trẻ.



● Cơm hộp (*Bento*) *

- Vào những ngày như Đại hội thể thao và dã ngoại, hãy mang theo cơm hộp cơm trưa và bình nước.
 - Vì trẻ sẽ ăn thức ăn nấu từ sáng vào buổi trưa nên hãy chuẩn bị món ít canh và món để được lâu.
 - Nếu gặp khó khăn khi chuẩn bị cơm hộp bento, cứ để món bạn đã mua vào hộp đựng cơm bento cũng được.
 - Trong một số trường hợp, bình nước được quy định là nước hoặc trà.
- Hãy xác nhận với giáo viên chủ nhiệm.



● Dọn dẹp *

- Học sinh dọn dẹp bên trong khuôn viên trường hàng ngày.
- Học sinh được phân theo nhóm, làm sạch lớp học, hành lang, cầu thang, v.v..
- Mọi người cùng nhau làm sạch khu vực mình sử dụng cũng được cho là một trong những hoạt động giáo dục quan trọng.
- Có đợt tổng vệ sinh vào cuối mỗi học kỳ. Học sinh luôn giữ trường học sạch sẽ hơn bình thường.



6. 勉強すること

② 授業について

- ・ひとつの教科の授業時間は45分間です。
- ・担任の先生がほとんどの教科を教えますが、音楽や家庭科など先生が変わることもあります。
- ・教科によって、教室が変わるときもあります。



教科の名前	学習の内容
国語	日本語の文字や言葉を学んだり、文章を読んだり、作文を書いたりします。
書写	日本語の文字をペンや筆できれいに書く練習をします。
社会(3~6年生)	地理、歴史、政治の学習をします。
算数	計算や図形の学習をします。
理科(3~6年生)	自然、科学の学習をします。
生活(1,2年生)	身近な自然や社会についての学習をします。
音楽	歌を歌ったり、楽器を演奏したり、音楽を聴いたりします。
図画工作	絵を描いたり、物を作ったりします。
家庭科(5,6年生)	料理や縫い物などのやり方や暮らしについて学びます。
体育	スポーツをしたり、体について勉強したりします。夏には水泳もあります。教室で体そう着や水着に着がえます。
外国語(英語)	英語の学習をします。
総合的な学習の時間(3~6年生)	身のまわりの中から課題を見つけ、調べ、学びます。
道徳	生命を大切にすることや他人を思いやる心を学びます。

学級活動	クラスのことをみんなで話し合っ決めて、役割をもって生活します。また、自分の生活や将来のことについて学びます。
児童会活動	学校生活をよくするための活動をします。いろいろな委員会があります。
クラブ活動	好きなことが一緒の子どもたちが集まって活動します。
学校行事	運動会や遠足、修学旅行なども大切な勉強のひとつです。

●クラブ活動(4年生以上)
 いろいろなクラブがあって、好きなクラブを選べます。
 くわしくは担任の先生に聞いてみてください。
 例】サッカー、陸上、バスケットボール、卓球、
 バドミントン、ダンス、音楽、科学、図画工作など

●委員会(5,6年生)
 子どもたちが責任をもって学校づくりの役割を受け持ち、
 学校生活をよくするために活動します。
 例】図書委員会、放送委員会、保健委員会、生活委員会、
 給食委員会、飼育委員会など

6. Học tập

🕒 Tiết học

- Thời gian học mỗi môn là 45 phút.
- Giáo viên chủ nhiệm sẽ dạy hầu hết các môn học, tuy nhiên có thể thay đổi giáo viên đối với các môn học như Âm nhạc hoặc môn Nữ công gia chánh.
- Phòng học có thể thay đổi tùy theo môn học.



Môn học	Nội dung học
Quốc ngữ (Tiếng Nhật)	Học các ký tự và từ tiếng Nhật, đọc câu và viết văn.
Thư pháp	Luyện viết chữ tiếng Nhật cho thật đẹp bằng bút hoặc cọ.
Xã hội (Lớp 3-6)	Học địa lý, lịch sử và chính trị.
Toán	Học các phép toán và hình học.
Khoa học tự nhiên (Lớp 3-6)	Học về tự nhiên và khoa học.
Đời sống sinh hoạt (Lớp 1, 2)	Học về thiên nhiên và môi trường xã hội quen thuộc xung quanh.
Âm nhạc	Học hát, chơi nhạc cụ, nghe nhạc.
Thủ công mỹ thuật	Vẽ tranh và làm đồ vật.
Nữ công gia chánh (Lớp 5,6)	Học nấu ăn, may vá và các kỹ năng gia đình khác.
Thể dục	Chơi các môn thể thao và tìm hiểu về cơ thể. Vào mùa hè có tiết học bơi. Học sinh thay quần áo thể dục hoặc đồ bơi trong lớp học.
Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Học tiếng Anh.
Sinh hoạt tổng hợp (Lớp 3-6)	Học sinh tìm đề tài trong cuộc sống hàng ngày, nghiên cứu, tìm hiểu về nó.
Đạo đức	Học về tầm quan trọng của sinh mạng và lòng trắc ẩn đối với người khác.

Hoạt động lớp	Học sinh cùng nhau thảo luận và quyết định các vấn đề trong lớp, thực hiện nhiệm vụ được phân công. Ngoài ra, còn tìm hiểu về cuộc sống và tương lai của chính bản thân mình..
Hoạt động của Hội học sinh	Là hoạt động để làm cho cuộc sống học đường của học sinh tốt hơn. Có nhiều ủy ban cùng hoạt động.
Sinh hoạt Câu lạc bộ	Những học sinh có cùng sở thích tập hợp và sinh hoạt cùng nhau.
Sự kiện của trường	Đại hội thể thao, dã ngoại, du lịch học tập cũng là một trong những trải nghiệm học tập quan trọng.

● Hoạt động câu lạc bộ (từ Lớp 4 trở lên)

Có nhiều câu lạc bộ khác nhau, học sinh chọn câu lạc bộ mình thích.

Hãy hỏi giáo viên chủ nhiệm để biết chi tiết.

Ví dụ: bóng đá, điền kinh, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, khiêu vũ, âm nhạc, khoa học, thủ công mỹ thuật, v.v.

● Hội học sinh (Lớp 5,6)

Học sinh chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động nhằm làm cho cuộc sống học đường trở nên tốt đẹp hơn.

Ví dụ: Ủy ban thư viện, Ủy ban phát thanh, Ủy ban y tế, Ủy ban đời sống sinh hoạt, Ủy ban phụ trách bữa trưa ở trường, Ủy ban chăm sóc vật nuôi ở trường, v.v.

にゅうがく じゅんび 7. 入学の準備

持ち物

- ・持ち物すべてに学年、組、名前を油性ペン(消えないペン)ではっきり書いてください。
- ・子どもにもわかるように、ひらがなで書きましょう。
- ・鉛筆1本1本にも名前を書くようにしましょう。

★学校によってちがうものもあるので、担任の先生に確認しましょう。

★学年や学期の途中から学校に入る場合、何を買わなければならないか、先生に聞いてください。

いつも使うもの

<p>ランドセル</p> 	<p>ふでばこ 筆箱</p> 	<p>えんぴつ 鉛筆 (Bか2B) 5本、 あかえんぴつ 赤鉛筆</p>  <p>※鉛筆は家で毎日削ります。</p>	<p>えんぴつ 鉛筆けずり</p> 
<p>け 消しゴム</p> 	<p>なまえ 名前ペン</p> 	<p>れんらくちよう れんらくぶくろ 連絡帳、連絡袋</p> 	<p>したじ 下敷き</p> 
<p>うわ 上ばき、上ばき袋</p> 	<p>きゅうしょくぶくろ 給食袋、ナフキン</p> 	<p>マスク</p> 	<p>どうぐばこ お道具箱</p> 
<p>のり</p> 	<p>はさみ</p> 	<p>いろえんぴつ 色鉛筆かクレヨン</p> 	<p>セロテープ</p> 
<p>ぼうさい 防災ずきん</p> 	<p>ぞうきん、 せんたくバサミ</p> 	<p>すいとう 水筒</p> 	<p>てさ 手提げかばん</p> 

7. Chuẩn bị trước khi nhập học

🌀 Đồ dùng cần mang theo

- Hãy viết rõ ràng lớp và tên của trẻ lên mọi vật dụng mang theo bằng bút lông (bút không thể xóa được).
- Viết bằng chữ Hiragana để trẻ có thể nhận biết được.
- Viết tên của trẻ lên mỗi cây bút chì.

★ Đồ dùng cần mang theo sẽ khác nhau tùy từng trường, vui lòng xác nhận với giáo viên chủ nhiệm.

★ Trường hợp nhập học vào giữa năm học hoặc giữa học kỳ, vui lòng hỏi giáo viên chủ nhiệm để biết cần mua những gì.

● Đồ dùng hàng ngày

<p>Cặp đi học</p> 	<p>Hộp bút</p> 	<p>Bút chì (B hay 2B) , 5 cây Bút chì đỏ</p>  <p>※ Chuốt bút chì sẵn ở nhà mỗi ngày</p>	<p>Đồ chuốt bút chì</p> 
<p>Gôm, tẩy</p> 	<p>Bút viết tên</p> 	<p>Bao đựng và Sổ liên lạc</p> 	<p>Tấm lót để tập viết chữ (Shitajiki)</p> 
<p>Giày mang trong nhà, Túi đựng giày</p> 	<p>Túi đựng đồ cần thiết khi ăn trưa, khăn trải</p> 	<p>Khẩu trang</p> 	<p>Hộp đồ dùng</p> 
<p>Keo/hồ dán</p> 	<p>Kéo</p> 	<p>Bút màu sáp</p> 	<p>Băng keo trong</p> 
<p>Mũ bảo vệ đầu</p> 	<p>Khăn lau, kẹp quần áo</p> 	<p>Bình nước</p> 	<p>Túi xách tay</p> 





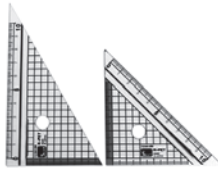

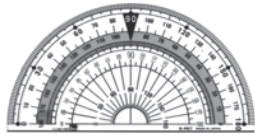










● 教科で使うもの

<p>ノート(各教科)</p>	<p>体着袋 (体着、赤白帽子)</p>	<p>プールセット(水着、水泳帽、ゴーグル、タオル、ビニール袋) ※タオルはゴム付が便利</p>	
<p>定規</p>	<p>三角定規</p>	<p>コンパス</p>	<p>分度器</p>
<p>ねんど(ケース入り、ねんど板、ヘラ)</p>	<p>絵の具</p>	<p>彫刻刀</p>	<p>書き方ペン</p>
<p>習字道具</p>	<p>鍵盤ハーモニカ</p>	<p>リコーダー (ソプラノ、アルト)</p>	<p>三角巾</p>
<p>エプロン</p>	<p>裁縫道具</p>	<p>上ばきと体着は、金曜日に家に持って帰って洗います。</p>	

● 遠足で使うもの

<p>リュックサック</p>	<p>ナップザック</p>	<p>しきもの敷物、レジャーシート</p>	<p>あまぐお 雨具(折りたたみ傘、カッパ)</p>	<p>ぐんて 軍手</p>
----------------	---------------	-----------------------	----------------------------	---------------

● **Đồ dùng học tập**

<p>Tập/Vở (riêng từng môn)</p> 	<p>Túi đựng đồ thể dục (Quần áo thể dục, mũ trắng đỏ)</p> 	<p>Set đồ học bơi (Áo tắm, mũ/nón bơi, kính bơi, khăn tắm, túi nilon) ※ Khăn tắm loại có thun sẽ tiện hơn</p> 	
<p>Thước kẻ</p> 	<p>Thước tam giác</p> 	<p>Compa</p> 	<p>Thước đo độ</p> 
<p>Đất sét nặn (kèm hộp đựng, bảng lót tạo hình đất sét, dụng cụ cắt)</p> 	<p>Bộ màu nước học vẽ</p> 	<p>Dao khắc</p> 	<p>Bút lông tập viết</p> 
<p>Bộ dụng cụ thư pháp</p> 	<p>Kèn phím</p> 	<p>Sáo Recorder (Soprano, Alto)</p> 	<p>Khăn tam giác</p> 
<p>Tạp dề</p> 	<p>Bộ dụng cụ may vá</p> 	<p>Thứ sáu học sinh sẽ mang giày đi trong nhà và quần áo thể dục về nhà giặt.</p>	

● **Đồ dùng khi đi dã ngoại**

<p>Ba lô</p> 	<p>Túi rút dây</p> 	<p>Tấm bạt trải</p> 	<p>Đồ đi mưa (dù gấp, áo mưa)</p> 	<p>Găng tay bảo hộ</p> 
--	--	---	--	--

8. 欠席・遅刻・早退・体育の見学

欠席・遅刻

- 学校を休むときや遅刻するときは、必ず担任の先生に連絡します。
- 方法：①連絡帳に書いて、同じ登校班の人が同じクラスの人に渡す
②学校に直接電話する
- 日本の学校は、体調が悪くないかぎり出席します。特別な用事(冠婚葬祭など)がなければ休みません。
- 子どもが学校を休むときは、学校と保護者の両方が、必ず知っていません。
- もし連絡しないと、学校から電話が来ます。電話には必ず出てください。

★学校に行ってはいけない病気

→インフルエンザ、はしか、おたふく、みずぼうそう、百日ぜき、風しん、結核など

★学校が休みになったり、午後からの授業に

なるかもしれない天気 →大雨、暴風、大雪など
※確認方法は必ず学校に聞いてください。

早退*(早く家に帰ること)

- 病院に行くなど特別な用事で、学校から早く帰らせたいときにも、担任の先生に連絡します。
- 学校で体の調子が悪くなり、家に早く帰るためには、保護者のお迎えが必要です。
- 子どもがひとりで帰ることはできません。

体育の見学*

- 風邪やケガなどのときは、体育の授業を見学することができます。
- 見学のためには、保護者が電話か連絡帳を使って学校に連絡しなければなりません。

●伝え方

休みます。	Mi hijo/a no irá a la Escuela.
ちこくします。○時にいきます。	Va a retrasarse. Irá a las ○ horas.
そうたいします。○時に帰ります。	Va a retirarse antes de la hora, a las ○ horas.
体育を見学します。	Va a observar la clase de Educación Física.

●理由

かぜです。	Está con gripe.	吐きました。	Vomitó.
熱があります。	Tiene fiebre.	〈病気の名前〉です。	Está con 〈nombre de la enfermedad〉.
頭が痛いです。	Le duele la cabeza.	けがをしました。	Está herido/a.
下痢です。	Está con diarrea.	病院に行きます。	Lo/a llevaré al hospital.

◎学校で体の調子が悪くなったとき

- 学校には「保健室」があります。ケガをしたときは、養護の先生が簡単な手当てをします。
- 体調が悪いときは、ベッドで休むこともできます。飲み薬はありません。
- 家に帰る必要があるときは、学校から連絡があります。学校に子どもを迎えに行ってください。
- 学校や登下校でけがをして病院に行ったときには、一度お金を払いますが、あとからその分のお金を保険からもらいます。



8. Vắng mặt · Đi trễ · Về sớm · Dự giờ Tiết thể dục

Vắng mặt (*Kesseki* *) · Đi trễ (*Chikoku* *)

- Nếu trẻ nghỉ học hoặc đi học trễ, nhất thiết phải liên lạc với giáo viên chủ nhiệm.
Hình thức: ① Ghi vào sổ liên lạc và đưa cho bạn nào cùng lớp hoặc nhóm đi học chung.
② Trực tiếp gọi điện thoại cho trường.
- Ở Nhật Bản học sinh phải đi học mỗi ngày trừ khi cơ thể không khỏe. Không được nghỉ học nếu không có lý do đặc biệt (gia đình có đám cưới, tang sự, v.v.).
- Cả nhà trường và phụ huynh đều phải biết khi trẻ nghỉ học.
- Nếu phụ huynh không liên lạc, nhà trường sẽ gọi cho phụ huynh. Nhất định phải trả lời điện thoại.

★ **Không được đi học nếu mắc các bệnh sau**

→ Cúm, sởi, quai bị, thủy đậu, ho gà, rubella, lao,...

★ **Trường học sẽ cho nghỉ hoặc học từ buổi chiều trong các điều kiện thời tiết sau**

→ Mưa to, bão, tuyết lớn,...

* Confirme con la Escuela sobre la comunicaci3n.

Về sớm (*Sotai* *)

- Khi có việc đặc biệt chẳng hạn như đi bệnh viện và muốn trẻ về nhà sớm thì phụ huynh cần thông báo cho giáo viên chủ nhiệm.
- Nếu trẻ cảm thấy không khỏe ở trường và cần phụ huynh đón về nhà sớm.
Trẻ không thể tự đi về nhà một mình.
Los estudiantes no pueden volver solos a casa.

Dự giờ Tiết thể dục (*Taiku no kengaku* *)

- Nếu bị cảm hoặc bị thương, học sinh được phép dự giờ Tiết học thể dục.
- Phụ huynh phải liên hệ với nhà trường qua điện thoại hoặc sổ liên lạc để xin phép cho trẻ được dự giờ.

● Cách diễn đạt

Yasumi masu.	Con tôi nghỉ học.
Chikoku shimasu. ○ ji ni ikimasu.	Con tôi đi học trễ. Con tôi sẽ đến trường lúc ○ (giờ).
Sotai shimasu. ○ ji ni kaerimasu.	Con tôi về sớm. Con tôi về lúc ○ (giờ) .
Taiku o kengaku shimasu.	Con tôi sẽ dự giờ Tiết thể dục.

● Lý do

Kaze desu.	Con tôi bị cảm.	Haki mashita.	Con tôi bị nôn/ói.
Netsu ga arimasu.	Con tôi bị sốt.	<.....> desu.	Con tôi bị (tên bệnh).
Atama ga itai desu.	Con tôi bị nhức/đau đầu.	Kega o shimashita.	Con tôi bị thương.
Geri desu.	Con tôi bị tiêu chảy.	Byoin ni ikimasu.	Con tôi đi bệnh viện.

🌀 Khi không khỏe ở trường

- Trong trường có "Phòng y tế". Khi học sinh bị thương, giáo viên y tế sẽ sơ cứu vết thương cho học sinh.
- Khi cảm thấy không khỏe, học sinh có thể nằm nghỉ trên giường. Trường sẽ không cho uống thuốc.
- Nếu cần thiết phải về nhà, trường sẽ liên lạc với phụ huynh. Vui lòng đến trường đón trẻ.
- Khi học sinh bị thương ở trường hoặc trên đường đi học hay đi về và cần phải đi bệnh viện, nhà trường sẽ tạm ứng viện phí trước, sau đó sẽ yêu cầu phụ huynh thanh toán



9. 保護者のかたへ

★次のことは担任の先生に必ず伝えてください。

- ・必ずつながる連絡先(携帯電話や仕事の電話番号など)
- ・家や携帯電話の番号、仕事や住所が変わったとき
- ・引っ越しや帰国することが決まったとき



◎学校で必要なお金

・小学校の授業料と教科書は無料です。それ以外に、次のものは保護者が払います。

1年間で必要なお金 (毎年かかります)	給食費、学校でまとめて買う教材 (ドリル、ワークなど)、文房具、 PTA会費、遠足・校外学習費	さらにお金 が 必要な学年	1年生 入学(転入)したときに買う物の費用、ランドセル、筆箱など 6年生 修学旅行費、卒業アルバム代
-------------------------------	---	----------------------------	---



- ・引き落としの場合、必ず学校指定の銀行や郵便局で口座を作ってください。
- ・現金で払う場合は、集金袋が渡されます。
- ・支払いに困ったときは、学校へ相談しましょう。



※就学援助制度：修学旅行や勉強に使う道具などのお金に困ったときは、助けてくれる制度があります。かわいいことは、担任の先生に相談してください。

◎PTA活動

- ・PTAとは、保護者と先生が協力して子どもたちの生活をよくするための会です。
- ・PTAに参加することで子どもの学校での様子がわかったり、ほかの保護者とも知り合いになれます。
- ・仕事が忙しかったり、日本語の心配があるかもしれませんが、できることがないか先生に相談してみましょう。

◎非常時の下校

集団下校*	・災害やあやしい人が出たときなど、ひとりで帰るのが危ないとき、安全のために近くに住んでいる人たちと一緒に帰ります。
学校で大地震が起きたら	・大地震のときは、安全のために、子どもは家に帰らないで、学校で保護者のお迎えを待つことがあります。 ・かわいいことは、学校に聞いてください。
早退	・学校で体の調子が悪くなり、家に早く帰るためには保護者のお迎えが必要です。 ・子どもがひとりで帰ることはできません

※引き取り訓練*(引き渡し訓練)

- ・災害のときに、子どもたちを安全・確実に保護者に引き渡すための訓練です。
 - ・必ず学校に迎えに行ってください。
- どうしても難しいときは、先生に相談してください。

【あなたの学校の電話番号】

9. Dành cho Phụ huynh

★ **Hãy nhớ báo với giáo viên chủ nhiệm của trẻ về những nội dung sau:**

- Thông tin liên lạc để kết nối (số điện thoại di động, số điện thoại cố định,...)
- Khi thay đổi số điện thoại nhà hoặc số di động, đổi công việc hoặc địa chỉ
- Khi bạn quyết định chuyển nhà hoặc về nước



🕒 Khoản tiền thiết cần đóng cho trường

Học phí và sách giáo khoa ở bậc tiểu học được miễn phí. Ngoài ra, phụ huynh cần đóng các khoản sau:

Các khoản phí cần đóng trong một năm học (Đóng hàng năm)	Tiền ăn trưa, tài liệu học mua chung tại trường (sách luyện tập, bài tập thực hành,...), đồ dùng học tập, hội phí PTA, phí dã ngoại, tham quan bên ngoài trường.
---	--

Khối lớp có thêm chi phí khác

- Lớp 1 Chi phí cho những đồ dùng cần thiết khi nhập học (chuyển trường), cặp đi học, hộp bút, ...
- Lớp 6 Chi phí cho chuyến du lịch học tập, Album tốt nghiệp



- Nếu muốn đóng phí bằng hình thức tự động trừ tiền trong tài khoản, cần mở tài khoản tại ngân hàng hoặc bưu điện do trường chỉ định..
- Nếu muốn đóng trực tiếp bằng tiền mặt, phụ huynh sẽ nhận được phong bì thu tiền.
- Nếu gặp khó khăn trong việc đóng các khoản phí, hãy liên hệ với trường.



※ **Chế độ hỗ trợ tài chính cho các khoản chi phí đi học:** Có một hệ thống hỗ trợ tài chính cho phụ huynh gặp khó khăn khi đóng các khoản như phí du lịch học tập, dụng cụ học tập, ... Vui lòng hỏi giáo viên để biết thêm chi tiết.

🕒 Hoạt động của Hội phụ huynh PTA

- PTA là hiệp hội nơi phụ huynh và giáo viên cùng làm việc để cải thiện cuộc sống sinh hoạt của học sinh.
- Khi tham gia PTA, phụ huynh hiểu thêm về tình trạng của trẻ khi ở trường và có thể làm quen với các phụ huynh khác.
- Có thể bạn bận rộn đi làm hoặc không tự tin với khả năng tiếng Nhật của mình, bạn có thể trao đổi với giáo viên chủ nhiệm để biết bạn có thể làm gì trong PTA.

🕒 Tan học trong trường hợp khẩn cấp

Đi học về theo nhóm (Shudangeko *)	<ul style="list-style-type: none"> • Khi có thảm họa hoặc xuất hiện người khả nghi, trẻ đi về nhà một mình rất nguy hiểm, vì vậy các học sinh sống gần nhau sẽ đi về cùng nhau để đảm bảo an toàn.
Khi xảy ra động đất lớn ở trường	<ul style="list-style-type: none"> • Khi xảy ra động đất lớn, để đảm bảo an toàn, học sinh có thể phải ở lại trường chờ phụ huynh đến đón. • Vui lòng liên hệ trường để biết thêm chi tiết.
Về sớm	<ul style="list-style-type: none"> • Khi trẻ không khỏe ở trường và cần phụ huynh đón để về sớm. • Trẻ không được phép đi về nhà một mình.

※ **Tập huấn giao nhận trẻ (Hikitori kunren *)**

- Là buổi diễn tập bàn giao trẻ em cho phụ huynh một cách an toàn và chính xác trong trường hợp xảy ra thảm họa.
- Phụ huynh nhất định phải đến trường để đón con mình.
Nếu khó khăn không tham gia được, hãy liên hệ với giáo viên.

“Số điện thoại trường học của con”

10. 学校とのコミュニケーション

先生とお話

- 日本の学校では、保護者と先生が子どものことを話し合う機会が何度かあります。
- 前もって手紙で日程のお知らせが渡されますので、日付・時間・場所を必ず確認してください。

家庭訪問*	<ul style="list-style-type: none"> 担任の先生が子どもの家に行き、子どもの学校や家での様子について、保護者と話します。 話す時間は10～15分くらいです。家庭訪問のない学校もあります。
個人面談*	<ul style="list-style-type: none"> 学校で、保護者と担任の先生の2人で話をするか、保護者と子どもと担任の先生の3人で話をします。
授業参観*	<ul style="list-style-type: none"> 子どもたちが教室でどんな学習をしているのか、どう過ごしているのか、保護者が見学します。 働いている保護者のために、土曜日におこなう学校もあります。
懇談会*・保護者会*	<ul style="list-style-type: none"> 授業参観のあとにある先生と保護者たちの集まりです。 他の保護者と知り合いになれます。クラスの様子などについて話します。

※もし困ったことがあったら、いつでも担任の先生に相談してください。

通訳サポーター

- 面談などで先生と話をするとき、市町村によっては、通訳をお願いすることができます。
- くわしくは学校に相談してください。

学校からの手紙

- 学校では、持ち物、お弁当が必要な日、学校が早く終わる日、お迎えが必要な日など、大切なことが書かれた手紙が配られます。
- ◎4月はとくに書かなければいけないプリントがたくさんあります。



- イベントなどの参加の返事が必要な手紙もあります。
- 手紙には、サインかハンコが必要です。
- ◎申込書 … 遠足などに行くかどうか、アルバムを買うかどうかなどを申し込む紙
 - ◎出欠表 … 懇談会などのイベントがあるときに、参加するか欠席するか伝える紙
 - ◎承諾書 … 水泳学習や宿泊学習などのときに、子どもを参加させてもよいことを伝える紙

- たくさんの手紙をもらいます。大切なものには★印などのマークを書いてもらうように先生に頼んでみてください。

- また、先生に何が書かれているか、何をしなければならぬか「やさしい日本語」で書いてもらうように頼んでみましょう。



- ◎手紙が難しいときには、もし日本語のわかる友だちや職場の人がいたら聞いてみてください。もしだれもいなかったら、遠慮しないで先生に相談してください。

10. Liên lạc với nhà trường

🗣️ Nói chuyện với giáo viên

- Tại trường học ở Nhật Bản, phụ huynh và giáo viên có vài dịp gặp mặt để nói về tình trạng của học sinh.
- Phụ huynh sẽ được thông báo trước lịch trình bằng thư, vì vậy hãy nhớ xác nhận ngày, giờ và địa điểm.

Giáo viên đến thăm nhà (<i>Kateihomon</i> *)	<ul style="list-style-type: none"> • Giáo viên chủ nhiệm đến nhà học sinh, nói chuyện với phụ huynh về tình trạng của trẻ ở trường và ở nhà. • Thời gian nói chuyện khoảng 10 đến 15 phút. Một số trường không có hình thức giáo viên đến thăm nhà học sinh.
Họp cá nhân (<i>Kojinmendan</i> *)	<ul style="list-style-type: none"> • Là buổi gặp mặt nói chuyện tại trường, chỉ có 2 người là phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm, hoặc 3 người gồm phụ huynh, học sinh và giáo viên chủ nhiệm.
Tham quan giờ học (<i>Jyugyosankan</i> *)	<ul style="list-style-type: none"> • Phụ huynh sẽ quan sát con học hành và hành xử như thế nào trong lớp. • Một số trường tổ chức tham quan giờ học vào Thứ bảy dành cho phụ huynh đi làm.
Họp lớp (Kondankai *) Họp Hội phụ huynh (<i>Hogoshakai</i> *)	<ul style="list-style-type: none"> • Đây là buổi họp mặt của giáo viên và phụ huynh sau khi quan sát giờ học. • Có thể làm quen với các phụ huynh khác. Nói chuyện về tình trạng lớp.

※ Nếu gặp khó khăn gì, xin vui lòng liên hệ với giáo viên chủ nhiệm bất cứ lúc nào.

🗣️ Hỗ trợ thông dịch



- Tùy theo thành phố, thôn, làng đang sinh sống, phụ huynh có thể nhờ tìm người thông dịch khi họp với giáo viên trong cuộc (tùy theo thành phố, thị trấn và làng).
- Vui lòng liên hệ nhà trường để biết thêm chi tiết.

✉️ Thư liên lạc từ nhà trường

- Tại trường, học sinh sẽ được phát thư liên lạc những thông tin quan trọng như đồ dùng cần mang theo, ngày nào cần chuẩn bị cơm hộp, ngày nào trường cho về sớm, ngày nào cần phụ huynh đến trường đón con, v.v..



◎ Đặc biệt là vào Tháng 4, có rất nhiều giấy tờ phụ huynh phải ghi và nộp lại

Cần ký tên hoặc đóng dấu vào thư.

- Một số thư yêu cầu phản hồi về việc tham gia sự kiện, chẳng hạn như:

- ◎ Đơn đăng ký (*Moushikomi sho*) ...Mẫu đơn đăng ký với nhà trường về việc có cho trẻ đi dã ngoại hay không, có mua album không.
- ◎ Giấy điểm danh (*Shukketsu hyo*) ...Giấy thông báo với nhà trường về việc có mặt hay vắng mặt tại các sự kiện như Họp lớp.
- ◎ Thư đồng ý (*Shoudaku sho*) ...Giấy thông báo với nhà trường về việc có đồng ý cho trẻ tham gia học bơi, du lịch học tập,...

- Có rất nhiều thư liên lạc. Phụ huynh có thể nhờ giáo viên đánh dấu (★) vào các nội dung quan trọng.



- Ngoài ra, phụ huynh cũng có thể nhờ giáo viên viết bằng “Tiếng Nhật dễ hiểu” để hiểu được nội dung giáo viên viết trong thư, và phụ huynh cần phải làm gì.

◎ Nếu bạn gặp khó khăn khi viết thư, hãy hỏi bạn bè biết tiếng Nhật hoặc ai đó ở nơi làm việc. Nếu không có ai giúp, đừng ngại liên hệ giáo viên.

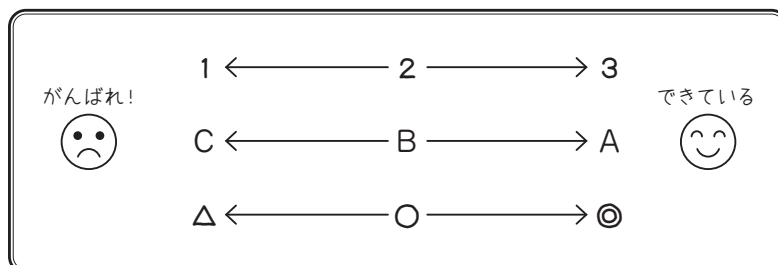
11. 成績と学習のサポート

◎通知表(通信簿)

先生が子どもたちについて、次のようなポイントを見て、評価します。

●教科の評価

- ・がんばろうとしている気持ち
- ・どれだけわかっているか
- ・考える力



※そのほかに、学校でどのように過ごしているかが書かれています。

※休んだ日数や遅刻・早退の日数も書いてあります。

学校によって表し方が変わります

- ・通知表(通信簿)は、学期の最後の日(終業式)にもらいます。
- ・その学期の子どもの様子を、保護者に知らせるためのものです。
- ・成績だけ見るのではなく、がんばったこと、難しかったことを子どもと話したり、ほめたり、はげましたりすると、これからの勉強をがんばるきっかけになってよいでしょう。
- ・同じ教科でも、内容によって成績が変わることもあります。たとえば、算数のなかでも、計算は得意だったが、図形は苦手な成績が下がったりします。
- ・気になること・学校に知ってもらいたいことを書くところもあります。何かあれば書いてください。もちろん、先生に直接話してもいいでしょう。
- ・通知表(通信簿)をもらったなら、ハンコを押すか、サインをして、次の学期の最初の日に、先生にわたします。

◎学習のサポート

外国につながる子どもたちの学習をサポートするために、学校や地域でさまざまな支援があります。

【学校】

- 国際教室* : 外国籍の子どもが多い小学校には、国際教室があります。担当の先生が、日本語や苦手な教科の勉強を一人ひとりサポートします。
- 日本語支援 : 市町村によっては、日本語がわからない子どものために日本語を教えてくれる人や、母語が話せる人が学校に来てくれます。くわしくは、担任の先生に相談してください。

【地域】

- 日本語教室・学習支援教室 : 子どものための日本語教室や学校の勉強を手伝ってくれる学習支援教室がある市町村もあります。担任の先生や相談機関に聞いてみてください。

11. Thành tích và hỗ trợ học tập

🔄 Bảng thành tích

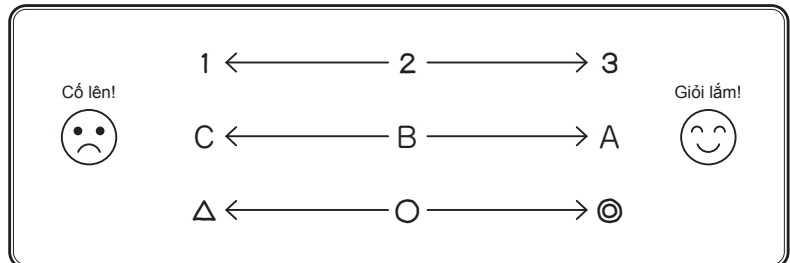
Giáo viên đánh giá học sinh dựa trên các điểm sau:

● Đánh giá môn học

- Tinh thần cố gắng nỗ lực
- Mức độ hiểu bài
- Năng lực suy nghĩ

※ Ngoài ra, tình trạng sinh hoạt ở trường của trẻ cũng được ghi trong Bảng thành tích.

※ Số ngày nghỉ học, đi trễ, về sớm cũng được ghi vào.



Cách ghi Bảng thành tích khác nhau tùy trường

- Học sinh sẽ nhận được Bảng thành tích vào ngày cuối cùng của học kỳ (Lễ kết thúc học kỳ).
- Bảng thành tích này nhằm thông báo cho phụ huynh về tình trạng của trẻ trong học kỳ vừa qua.
- Thay vì chỉ nhìn vào điểm số, hãy nói chuyện với trẻ về những gì trẻ đã cố gắng và những khó khăn đã qua, khen ngợi và động viên trẻ sẽ giúp trẻ học tập chăm chỉ hơn trong tương lai.
- Ngay cả đối với cùng một môn học, điểm số có thể khác nhau tùy theo nội dung. Ví dụ, trong môn toán, một đứa trẻ có thể giỏi toán số nhưng lại không giỏi về hình học, dẫn đến điểm kém.
- Có chỗ trống để phụ huynh có thể viết những điều muốn hỏi hoặc muốn nhà trường biết. Tất nhiên phụ huynh cũng có thể nói chuyện trực tiếp với giáo viên chủ nhiệm..
- Sau khi nhận được Bảng thành tích, hãy đóng dấu hoặc ký tên rồi nộp lại cho giáo viên chủ nhiệm vào ngày đầu tiên của học kỳ tiếp theo..

🔄 Hỗ trợ học tập

Có nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau tại trường học và địa phương để hỗ trợ việc học tập của trẻ em có yếu tố nước ngoài.

[Trường học]

- Lớp quốc tế: Trường Tiểu học có nhiều học sinh người nước ngoài đều có Lớp quốc tế.
(*Kokusai kyoshitsu* *) Giáo viên phụ trách sẽ hỗ trợ từng học sinh học tiếng Nhật và các môn còn yếu.
- Hỗ trợ tiếng Nhật: Ở một số thành phố, thôn, làng, sẽ có người dạy tiếng Nhật cho trẻ không hiểu tiếng Nhật hoặc người biết tiếng mẹ đẻ của trẻ đến trường để giúp trẻ học. Để biết chi tiết, vui lòng liên hệ giáo viên chủ nhiệm.

[Địa phương]

- Lớp học tiếng Nhật • Lớp hỗ trợ học tập: Một số thành phố có Lớp học tiếng Nhật và Lớp hỗ trợ học tập dành cho trẻ em để giúp đỡ trẻ với việc học ở trường. Hãy hỏi giáo viên chủ nhiệm hoặc cơ sở tư vấn.

12. 日本にほんの学校がっこうのルール

●学校がっこうのきまり



- ・アクセサリーや化粧けしやうをしてはいけません。
- ・学校がっこうにお菓子やゲームなど、勉強べんきやうに関係かんけいないものをもって行いってはいけません。
- ・ほとんどの小学校しょうがっこうは制服せいふくはありません。体たいそう着ぎは決められたものきを着がる学校がっこうが多いです。
- ・学校がっこうのきまりは、守まもらなければなりません。

●日本にほんの学校がっこうの習慣しゅうかん



- ・学校がっこうに着ついたら、くつをぬいで下駄箱げ たぶこに入れて、上うわばきをはきます。
- ・体育たいいくのときは、教室きやうしつで、体たいそう着ぎや水みず着ぎに着きがえます。

●宿題しゅくだい*



- ・宿題しゅくだいが毎日まいにち出る学校がっこうもあります。
- ・ひらがな・漢字かんじの練習れんしゅうや、計算けいさん、調べものしらなどが毎日まいにち出でます。
- ・国語こくごの教科書きやうかしょを声こゑに出だして読む宿題しゅくだいも毎日まいにち出でます。「音読おんどく」と呼ばれます。音読おんどくすることで、日本語にほんごの言葉ことばや発音はつおんに慣れたり、話わの内容ないようがよくわかるようになります。
- ・小学2年生しょうがく ねんせいの算数さんすうでは「九九くく*(かけ算の覚え方)」を勉強べんきやうします。「九九くく」は2年生ねんせいの後あとも使うので、とても大切たいせつです。何も見みないで言いえるように練習れんしゅうしましょう。子こども一人ひとりでは難むづかしいので、保護者ほごしやの方も聞きいてあげてください。

●日本にほんの学校がっこうで学まなぶこと



- ・日本にほんの学校がっこうでは、国語こくごや算数さんすう、理科りかなどだけでなく、音楽おんがく、体育たいいく、図画工作ずがこうさくなども大切たいせつな教科きやうかです。
- ・また、運動会うんどうかいや遠足えんそくなどの行事ぎやうじも同おなじように大だい事じな勉強べんきやうです。

●そうじ



- ・自分じぶんたちが使う場所つかを、みんなみんなで協力きやうりやくしてきれいにするたいせつことも、大たいせつ切かつな活動かつどうのひとつです。
- ・当番とうばんを決きめて、みんなが順番じゆんばんで、床ゆかをぞうきんでふいたり、ほうきではいたりします。トイレそうじもします。

●時間じかんを守るまもる



- ・日本にほんの社会しゃかいでは、時間じかんを守るまもることをとても大たいせつ切かつにします。だから学校がっこうでもすごく大たいせつ切かつにしています。
- ・遅刻ちこくはしないように気きをつけましょう。
- ・もし遅れおくそうなときは、必かならず学校がっこうに連絡れんらくしましょう。

◎宗教しゅうきやうについて

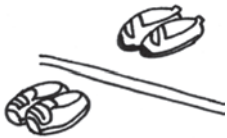
日本にほんの小学校しょうがっこうでは、みんなみんなで同おなじもの一いっしょに食たべたり、決められた体きそう着ぎを着きたりすることがあります。宗教しゅうきやうが理由りゆうで、食たべ物ものや服装ふくそうなどに心しん配ぱいなことがあるときは、先生せんせいに相そう談だんしてください。(→ p. 15)

12. Nội quy trường học Nhật Bản



● Nội quy trường học

- Không đeo trang sức hoặc trang điểm.
- Không mang bất cứ thứ gì không liên quan đến học tập như bánh kẹo hay game đến trường.
- Hầu hết các trường tiểu học không có đồng phục. Nhiều trường yêu cầu học sinh phải mặc quần áo thể dục theo quy định.
- Học sinh phải tuân theo nội quy của trường.



● Thói quen phổ biến trong trường học Nhật Bản

- Sau khi đến trường, học sinh sẽ cởi giày, bỏ vào tủ giày và mang giày đi trong nhà.
- Đến giờ học thể dục, học sinh sẽ thay quần áo thể dục hoặc đồ bơi trong lớp.



● Bài tập về nhà

- Một số trường cho bài tập về nhà hàng ngày.
- Mỗi ngày đều có bài tập luyện viết chữ Hiragana, Kanji (Hán tự), bài tập toán, đề tài tìm hiểu, v.v..
- Mỗi ngày còn có bài tập yêu cầu học sinh đọc to sách giáo khoa tiếng Nhật gọi là "Ondoku *" (Tập đọc). Thông qua Ondoku (Tập đọc), học sinh sẽ làm quen với từ vựng và cách phát âm trong tiếng Nhật, từ đó hiểu được nội dung bài văn.
- Ở môn toán Lớp 2 tiểu học, các em sẽ được học "Kuku *" (Bảng cửu chương cách ghi nhớ phép nhân). "kuku" (Bảng cửu chương) vẫn được sử dụng ngay cả sau khi học xong Lớp 2, vì vậy nó rất quan trọng. Hãy tập ghi nhớ mà không nhìn vào Bảng cửu chương. Trẻ có thể gặp khó khăn khi thực hiện việc này một mình, vì vậy phụ huynh hãy cùng luyện tập chung với trẻ.



● Nội dung học trong trường Nhật Bản

- Trong các trường học ở Nhật Bản, không chỉ môn Quốc ngữ (Tiếng Nhật), Toán và khoa học tự nhiên mà Âm nhạc, Thể dục, Thủ công mỹ thuật cũng là những môn học quan trọng.
- Ngoài ra, các sự kiện như Đại hội thể thao, dã ngoại cũng quan trọng tương tự trong học tập.



● Dọn dẹp vệ sinh

- Mọi người phối hợp cùng nhau dọn dẹp sạch sẽ khu vực mình thường sử dụng cũng là một trong những hoạt động quan trọng.
- Học sinh được phân công luân phiên lau sàn bằng khăn lau hoặc dùng chổi để quét. Các em cũng dọn dẹp cả nhà vệ sinh.



● Tuân thủ giờ giấc

- Trong xã hội Nhật Bản, việc đúng giờ rất quan trọng. Đó là lý do tại sao điều đó rất được coi trọng trong trường học.
- Hãy chú ý để đừng bị trễ giờ.
- Nếu trẻ có về sẽ trễ học, phụ huynh hãy gọi điện liên lạc trước cho nhà trường.

🌀 Tôn giáo

Ở trường Tiểu học Nhật Bản, mọi học sinh đều ăn cùng một món ăn và mặc quần áo thể dục theo quy định. Nếu phụ huynh lo lắng trang phục hay thực phẩm vì lý do tôn giáo, vui lòng liên hệ với giáo viên của trẻ.

13. 保護者に気をつけてほしいこと

子どもが安心して学校に通うためには、保護者のサポートがとても重要です。仕事や家事、子育てなどで忙しいと思いますが、できることから少しずつやってみてはいかがでしょうか？

★話を聞く

学校で困っていること、楽しかったこと、つらかったことなど、ふだんから話を聞いていると、子どもが学校でどんな風に過ごしているのかがわかります。

子どもも保護者に話を聞いてもらえることで安心できます。また子どもの様子がおかしいときも気づきやすくなります。

★宿題をするのに寄り添う

宿題があるかどうかを確認して、子どもが宿題をやっているときは気にかけてあげましょう。保護者に見守られていることがはげみになります。小学生はまだひとりで勉強するのは難しいですからね。



★持ち物を一緒に準備する

連絡帳や手紙を確認しながら、子どもと次の日の持ち物を準備してみましょう。「一緒に準備したから大丈夫！」という安心感が生まれ、学校に行きやすくなります。

★親子でコミュニケーションを取れるように

親子できちんとコミュニケーションを取ることとはとても大切です。小さいときは親の母語で会話をしても、中学生くらいになると、子どもはどんどん日本語を覚え、親とのコミュニケーションをとることが難しくなることも多いです。

親の母語でも日本語でも、どちらでもいいので、親子でコミュニケーションが取れるようにしてください。

★通訳のために学校を休ませない

学校に通っている子どもは、親よりも早く日本語がうまくなるかもしれません。でも、家の用事で、学校を休ませて子どもに通訳を頼むのはやめましょう。授業についていけなくなったり、友だちを作りづらくなってしまいます。

..... もし子どもが学校に行きたくないと言ったら

言葉や文化、勉強など新しいところは不安がいっぱいです。学校に行きたくなくなることもあるかもしれません。まずは、子どもの話を聞いてみましょう。話を聞いてあげることで、保護者が「味方でいてくれる」と子どもは安心できます。

そして気になることがあれば、担任の先生や国際教室の先生、または、相談機関(→p. 15)に相談してみましょう。市町村によっては通訳もつけられます。家族で抱え込まずに、誰かに相談することが大事です。

13. Lưu ý đối với phụ huynh

Để trẻ an tâm đến trường, sự hỗ trợ của phụ huynh rất quan trọng. Vẫn biết rằng phụ huynh rất bận rộn với công việc, việc nhà và nuôi dạy con cái, nhưng nếu trong khả năng thì phụ huynh có thể hỗ trợ nhà trường được không?

★ Lắng nghe con

Thường xuyên lắng nghe con kể về những khó khăn, chuyện vui và những vất vả ở trường, phụ huynh sẽ biết được trẻ trải qua thời gian ở trường như thế nào.

Trẻ cũng cảm thấy an tâm khi được bố mẹ lắng nghe. Ngoài ra, phụ huynh sẽ dễ dàng nhận ra nếu con bạn có biểu hiện lạ.

★ Ở bên cạnh khi con làm bài tập về nhà

Kiểm tra xem trẻ có bài tập về nhà hay không, và để ý khi con đang làm bài tập về nhà. Được cha mẹ quan tâm sẽ trở thành nguồn khích lệ đối với trẻ. Học sinh tiểu học vẫn gặp khó khăn khi học một mình.



★ Chuẩn bị đồ đi học cùng con

Phụ huynh hãy kiểm tra Sổ liên lạc và thư của nhà trường, đồng thời cùng trẻ chuẩn bị đồ cho buổi đi học ngày hôm sau. Trẻ sẽ có cảm giác an tâm rằng “Mọi thứ đều ổn vì đã chuẩn bị cùng với ba mẹ!”, và việc đi học cũng dễ dàng hơn.

★ Giao tiếp thường xuyên với con

Giao tiếp thường xuyên với trẻ là điều rất quan trọng. Khi còn nhỏ, trẻ thường trò chuyện bằng tiếng mẹ đẻ của cha mẹ nhưng đến khi lên Cấp 2, trẻ ngày càng giỏi tiếng Nhật hơn và việc giao tiếp với cha mẹ thường trở nên khó khăn.

Tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng Nhật, tiếng nào cũng được, hãy cố gắng duy trì việc giao tiếp thường xuyên với trẻ.

★ Đừng để con nghỉ học để làm phiên dịch cho cha mẹ

Trẻ có thể cải thiện khả năng tiếng Nhật nhanh hơn phụ huynh vì được đi học. Tuy nhiên, không nên yêu cầu trẻ nghỉ học để làm thông dịch viên vì việc trong gia đình. Nghỉ học nhiều có thể khiến trẻ khó theo kịp bài vở và khó kết bạn ở trường.

..... Nếu trẻ nói rằng không muốn đi học

Trẻ có nhiều lo lắng trong môi trường có nhiều điều mới như ngôn ngữ, văn hóa và học tập v.v.. Có thể vì vậy mà trẻ không muốn đi học.

Trước tiên, hãy lắng nghe con. Qua việc được lắng nghe, trẻ sẽ cảm thấy an toàn vì biết “Cha mẹ luôn đứng về phía mình”.

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng trao đổi với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên Lớp quốc tế hoặc cơ sở tư vấn (Trang 15). Một số chính quyền địa phương có thể hỗ trợ tìm thông dịch viên cho phụ huynh. Điều quan trọng là phải trao đổi tư vấn với ai đó thay vì giữ nó là chuyện trong gia đình.

14. 相談できる機関 / Cơ sở tư vấn

① 困ったことがあったらまずここに！ / Nếu gặp khó khăn, hãy liên hệ tư vấn ngay

あーすぷらざ / Earth Plaza

▼電話
日本語 Tiếng Nhật 045-896-2970

タガログ語 (火曜日) Tiếng Tagalog (Thứ 3)

ポルトガル語 (水曜日) Tiếng Bồ Đào Nha (Thứ 4) 045-896-2972

中国語 (木・土曜日) Tiếng Trung Quốc (Thứ 3,7)

スペイン語 (金曜日) Tiếng Tây Ban Nha (Thứ 6)

<https://www.earthplaza.jp>

▼住所
横浜市栄区小菅ヶ谷 1-2-1
神奈川県立地球市民かながわプラザ



多言語ナビ / Tagengo Navi

▼電話 Điện thoại
045-316-2770

※多言語で対応 / Hỗ trợ đa ngôn ngữ

<http://www.kif.jp/org/kmlc>

▼住所
横浜市神奈川区鶴屋町 2-24-2
かながわ県民センター 13階



② それ以外にも各地に相談できる場所があります (横浜市・川崎市・大和市・相模原市に住んでいる人の場合)
Các cơ sở tư vấn khác (dành cho người cư trú ở Yokohama, Kawasaki, Yamato, Sagami-hara)

横浜市国際交流協会 (YOKE) / Hiệp hội Giao lưu quốc tế Thành phố Yokohama (YOKE)

045-222-1171

<https://www.yokeweb.com>

横浜市西区みなとみらい 1-1-1
パシフィック横浜 横浜国際協カセンター 5F

川崎市国際交流センター / Trung tâm Giao lưu quốc tế Thành phố Kawasaki

044-435-7000 (代)

<https://www.kian.or.jp>

川崎市中原区木月祇園町 2-2

大和市国際化協会 / Hiệp hội Quốc tế hóa Thành phố Yamato

火：英語、ベトナム語 Thứ 3: Tiếng Anh, Tiếng Việt

水：英語、タガログ語 Thứ 4: Tiếng Anh, Tiếng Tagalog

木：英語、中国語 Thứ 5: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc

金：英語、スペイン語 Thứ 6: Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha

046-265-6053

<http://www.yamato-kokusai.or.jp>

大和市深見西 1-3-17 市民活動拠点ベテルギウス北館 1階

さがみはら国際交流ラウンジ / Phòng Giao lưu quốc tế Sagami-hara

042-750-4150

<http://www.sagami-hara-international.jp>

相模原市中央区鹿沼台 1-9-15
プロミティふちのベビル 1階

③ 役に立つページ / Các trang web tham khảo hữu ích

かながわ日本語教室マップ / Các lớp tiếng Nhật ở Kanagawa

<http://www.kif.jp/org/classroom/japanese-list/>

イスラームの子どもたちを理解するために / Tìm hiểu về trẻ em Hồi giáo

http://www.kif.jp/org/wp/wp-content/uploads/2017/04/Islam_001-008.pdf

※(公財)かながわ国際交流財団が運営するウェブサイトのページ

Trang web trực thuộc Quỹ Giao lưu quốc tế Kanagawa



ようこそ かながわの小学校へ 《ベトナム語版》

Chào mừng đến với Trường Tiểu học tại Kanagawa

発行日：2024年1月31日

発行者：NPO法人ABCジャパン

横浜市鶴見区鶴見中央4-7-15 ラカンパーナキソヤ302

TEL：045-550-3455

制作：NPO法人ABCジャパン

協力：神奈川県教育委員会 教育局支援部 子ども教育支援課

翻訳：ファム ミー リン

イラスト・デザイン：スタジオクッカバラ



舞い上がれ
社会を変える
みんなの力
休眠預金を活用した事業です